I. Choose the best answer

1. What's your last name? My_____ name is Lan

A. First B. Middle C. Last

2. What's your name? _____ name is Lan

A. My B. Her C. Your

3. What's your_? My name is Maria

A. Address B. Phone number C. Name

4. Where are you _____? I'm from Mexico

A. From B. Name C. address

5. What's your _____? My apartment number is 10 –A

A. apartment number B. Phone number C. Address

6. I __ from Vietnam.

A. Am B. Is C. Are

7. What's your license number ? My _____is 32837 DCG

A. apartment number B. Phone number C. license number

8. Hello, my name is John. ____ to meet you.

A. From B. Nice C. Hi

9. My social security number _____ GF 238942

A. Is B. Am C. Are

10. _____ your phone number?

A. Where B. What's C. What

11. Where's Linda? _____ in the bathroom.

A. He's B. She's C. We're

12. A: Hello! What's your name?

B: _____

A. He is Andy B. I Andy C. My name's Andy

13. Khi một bạn nói "rất vui được gặp bạn" thì em trả lời như thế nào?

A. Nice to meet you, to B. Nice to met you, too C. Nice too meet you, too

14. Where are you and Ben? _____'re in the kitchen.

A. He B. They C. We

15. Where's the computer? It's _____ the table.

A. In B. on C. to

16. Where _____ Mary?

LIVEWORKSHEETS

A. is B. am C. are

17. _____ are you? I am in the attic

A. Where B. What C. How

18. Where _____ you and Peter? _____ are in the basement.

A. is/you B. Are/they C. Are/we

19. Xếp thành câu hoàn chỉnh: She/in/the/kitchen/is.

A. She in the garden B. She are in the garden C. She's in the garden

20. Xếp thành câu hoàn chỉnh: The/attic/they/are/in

A. They in the attic B. They are in the attic C. The attic they are in

21. A: . What's your phone number?

B: _____

A. My license number is 32837 DCG B. My name is Kim

C. My phone number is 0123-44-987

22. How _____are you?

A. Are B. is C. am

23. The monkey's in the _____.

A. Bank B. Zoo C. Supermarket

24. Đặt câu hỏi cho từ gạch chân: We're in the bedroom.

A. What are you? B. Where are you? C. How are you?

25. Dịch sang tiếng anh: Cái thước kẻ ở đâu?

A. What's the ruler? B. Where's it? C. Where's the ruler?

26. Điền chữ cái còn thiếu: Gl_b_

A. a/o B. a/e C. o/a

27. Dịch sang tiếng anh: Quyển từ điển ở trên giá sách.

A. It's on the bookshelf B. It's on the wall

C. The dictionary's on the bookshelf

28. Dịch sang tiếng viêt: Mr. and Mrs Smith are in the restaurant

A. Ông bà Smith đang ở vườn thú B. Ông bà Smith đang ở nhà hàng.

C. Ông bà Smith đang ở bếp

29. Dịch sang tiếng anh: Jill đang ở bệnh viện

A. Jill is in the zoo. B. Jill is in the movie theatre C. Jill is in the hospital

30. Dịch sang tiếng viêt: Sally is at the dentist

A. Sally đang ở công viên B. Sally đang ở phòng khám nha C. Sally đang ở vườn thú

LIVEWORKSHEETS

31. Dịch sang tiếng anh: Peter ở đâu? Cậu ấy đang ở bưu điện

A. Where's Peter? He's in the office.

B. Where are you? I am at the dentist

C. Where's she? She's in the the restaurant

32. Điền chữ cái còn thiếu: movi_ theat_e

A. e/r B. a/e C. o/a

33. _____spell your name?

A. How are you B. How do you C. What are you

LIVEWORKSHEETS